



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Đắk Lắk

Số 52

Ngày 01 tháng 4 năm 2026

MỤC LỤC

	Trang
VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT	
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH	
23-3-2026	Quyết định số 24/2026/QĐ-UBND ban hành Quy chế Quản lý hoạt động mua, bán Sầu riêng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. 2
25-3-2026	Quyết định số 25/2026/QĐ-UBND ban hành quy định quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. 9
25-3-2026	Quyết định số 26/2026/QĐ-UBND ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. 29
30-3-2026	Quyết định số 27/2026/QĐ-UBND về phân công trách nhiệm quản lý chiếu sáng đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. 47
VĂN BẢN KHÁC	
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH	
24-3-2026	Quyết định số 824/QĐ-UBND về việc bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực nội vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) và Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên (cũ) ban hành trước sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh. 51

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 24/2026/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 23 tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế Quản lý hoạt động mua, bán Sầu riêng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Bộ Luật dân sự số 91/2015/QH13;

Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11;

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12;

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14;

Căn cứ Nghị định số 09/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết Luật thương mại và Luật Quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 69/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Quản lý ngoại thương;

Căn cứ Nghị định số 98/2020/NĐ-CP của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng;

Căn cứ Nghị định số 46/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật An toàn thực phẩm.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 09/TTr-SCT ngày 20/01/2026 và Công văn số 357/SCT-QLTM ngày 03/02/2026;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Quy chế quản lý hoạt động mua bán Sầu riêng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý hoạt động mua bán Sầu riêng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Công Thương, Nông nghiệp và Môi trường, Công an tỉnh; Trưởng Thuế tỉnh Đắk Lắk;

Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 23 tháng 3 năm 2026./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đào Mỹ

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đắk Lắk, ngày 23 tháng 3 năm 2026

QUY CHẾ

Quản lý Hoạt động mua, bán Sầu riêng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

(Ban hành kèm theo Quyết định số 24/2026/QĐ-UBND)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về nguyên tắc, điều kiện, trình tự, thủ tục và trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động thu mua, vận chuyển, sơ chế, bảo quản, tiêu thụ sầu riêng tươi và sầu riêng chế biến (bóc múi cấp đông) trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước trong việc quản lý hoạt động này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động thu mua, tiêu thụ, xuất khẩu sầu riêng trên địa bàn tỉnh.
- Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động mua bán sầu riêng.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

- Điểm thu mua sầu riêng là địa điểm được sử dụng để tập kết, thu mua sầu riêng, bao gồm điểm thu mua cố định và điểm thu mua tạm thời.
- Điểm thu mua cố định là địa điểm được xây dựng, bố trí ổn định, có đầy đủ điều kiện về cơ sở vật chất để thực hiện các hoạt động tập kết, phân loại, sơ chế và đóng gói sầu riêng phục vụ mục đích thương mại.
- Điểm thu mua tạm thời là địa điểm do thương nhân thuê hoặc mượn trong thời gian ngắn để phục vụ việc tập kết và thu mua sầu riêng trong thời vụ thu hoạch, trong trường hợp chưa đủ điều kiện xây dựng kho bãi hoặc cơ sở thu mua kiên cố.

Điều 4. Nguyên tắc hoạt động

- Tuân thủ đầy đủ quy định pháp luật Việt Nam và các cam kết quốc tế mà Việt Nam là thành viên.
- Hoạt động mua bán sầu riêng phải tuân thủ quy định của pháp luật hiện hành, bảo đảm công khai, minh bạch, bình đẳng, cạnh tranh lành mạnh và bảo vệ quyền lợi chính đáng của người sản xuất và người tiêu dùng.

3. Không làm ảnh hưởng tiêu cực đến sản xuất, thị trường, quyền lợi của người trồng sầu riêng và người tiêu dùng.

4. Bảo đảm truy xuất nguồn gốc, chất lượng, an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường và hình ảnh thương hiệu sầu riêng Đắk Lắk.

5. Thương nhân phải thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đăng ký, kê khai và chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

6. Bảo đảm minh bạch về thông tin, giá cả, nguồn gốc, chất lượng.

Chương II

ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG

Điều 5. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động mua, bán sầu riêng trên địa bàn tỉnh

Các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động mua, bán sầu riêng có trách nhiệm tuân thủ quy định tại Bộ Luật Dân sự, Luật Doanh nghiệp, Luật Thương mại, Luật An toàn thực phẩm, các quy định về tiêu chuẩn, chất lượng, truy xuất nguồn gốc, kiểm dịch, xuất xứ hàng hóa và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 6. Nghĩa vụ của các bên khi tham gia hoạt động mua, bán sầu riêng

1. Các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động mua, bán, vận chuyển, sơ chế, bảo quản, tiêu thụ sầu riêng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk có trách nhiệm tuân thủ quy định của pháp luật hiện hành.

2. Thực hiện đúng các quy định về chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc, mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói, kiểm dịch thực vật, xuất xứ hàng hóa theo quy định của pháp luật và yêu cầu của thị trường tiêu thụ.

3. Thực hiện việc giao kết hợp đồng mua, bán sầu riêng theo đúng thỏa thuận và quy định của pháp luật; không lợi dụng mùa vụ, biến động thị trường để thực hiện các hành vi gây rối loạn thị trường, xâm hại quyền và lợi ích hợp pháp của các bên tham gia giao dịch.

4. Không thực hiện các hành vi bị nghiêm cấm theo quy định của pháp luật, bao gồm các hành vi gian lận thương mại, gian lận trong truy xuất nguồn gốc, sử dụng không đúng hoặc làm giả mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói và các hành vi vi phạm pháp luật khác có liên quan.

Chương III

TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

Điều 7. Sở Công Thương

1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng kiểm tra, xử lý hành vi gian lận thương mại trong hoạt động mua, bán sầu riêng.

2. Phối hợp hướng dẫn và giám sát hoạt động mua, bán sầu riêng theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 8. Sở Nông nghiệp và Môi trường

1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng trong việc kiểm tra, phát hiện và xử lý các hành vi vi phạm liên quan đến chất lượng, nguồn gốc xuất xứ và các quy định về môi trường theo thẩm quyền.

2. Tuyên truyền, hướng dẫn các quy trình như: Quy trình canh tác sầu riêng bền vững, đảm bảo an toàn thực phẩm; Quy trình kiểm soát an toàn thực phẩm đối với quả sầu riêng tươi xuất khẩu,...

3. Phối hợp trong công tác kiểm tra, ngăn chặn thu mua sầu riêng không đảm bảo chất lượng.

4. Quản lý, cấp mới, giám sát việc tuân thủ các quy định về mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói theo quy định.

5. Kiểm tra, giám sát cơ sở sơ chế, chế biến trước khi lưu thông và xuất khẩu.

Điều 9. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Chủ trì, phối hợp với các ngành, địa phương và các cơ quan báo chí, truyền thông trên địa bàn tỉnh tổ chức tuyên truyền, thông tin về thị trường, giá cả sầu riêng kịp thời, minh bạch trên các phương tiện thông tin đại chúng, nhằm hỗ trợ người dân và thương nhân trong hoạt động mua, bán sầu riêng, đồng thời ngăn chặn và xử lý các thông tin sai sự thật, gây nhiễu loạn thị trường.

Điều 10. Thuế tỉnh Đắk Lắk

1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng kiểm tra, phát hiện và xử lý các hành vi trốn thuế và sử dụng hóa đơn, chứng từ trái phép trong hoạt động thu mua, vận chuyển và tiêu thụ sầu riêng.

2. Hướng dẫn thương nhân đăng ký, kê khai thuế, sử dụng hóa đơn điện tử theo quy định.

3. Giám sát việc kê khai, nộp thuế; áp dụng biện pháp cưỡng chế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

4. Tổ chức kiểm tra định kỳ, đột xuất việc phát hành, sử dụng hóa đơn, chứng từ trong mua bán sầu riêng.

5. Xử phạt hành vi trốn thuế, kê khai sai, sử dụng hóa đơn không đúng quy định.

Điều 11. Công an tỉnh

1. Phối hợp với các Sở, ngành, địa phương liên quan kiểm tra, phát hiện và xử lý các hành vi vi phạm trong hoạt động mua, bán sầu riêng.

2. Bảo đảm an ninh, trật tự tại các điểm thu mua; kịp thời phát hiện, ngăn chặn các hành vi tụ tập đông người, tranh giành, ép giá hoặc gây mất ổn định thị trường trong mùa vụ.

3. Xử lý các hành vi môi giới trái pháp luật, gom hàng có tính chất tổ chức gây bất ổn an ninh trật tự tại địa phương.

Điều 12. Ủy ban nhân dân các xã, phường

1. Tuyên truyền, phổ biến Quy chế này đến người dân và thương nhân có hoạt động mua, bán sầu riêng.

2. Kiểm tra, giám sát hoạt động của thương nhân mua, bán sầu riêng trên địa bàn; xử lý vi phạm theo thẩm quyền.

3. Căn cứ tình hình thực tế tại địa phương, xem xét, xác nhận tạm thời cho điểm thu mua tạm hoạt động nếu bảo đảm các điều kiện tối thiểu về an toàn giao thông, vệ sinh, môi trường, phòng chống cháy nổ và không vi phạm quy hoạch sử dụng đất.

Chương IV

THANH TRA, KIỂM TRA VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 13. Thanh tra, kiểm tra

1. Việc thanh tra, kiểm tra hoạt động thu mua, kinh doanh sầu riêng được thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ và phạm vi quản lý chuyên ngành của từng cơ quan. Các cơ quan có trách nhiệm phối hợp trong quá trình thanh tra, kiểm tra theo quy định của pháp luật.

2. Không gây cản trở hoạt động hợp pháp của thương nhân.

Điều 14. Xử lý vi phạm

1. Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động mua, bán sầu riêng trên địa bàn tỉnh, nếu có hành vi vi phạm pháp luật, thì bị xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Việc xử lý vi phạm được thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và các quy định pháp luật có liên quan; không làm phát sinh thêm điều kiện, nghĩa vụ hoặc hình thức xử lý ngoài quy định của pháp luật.

3. Cơ quan có thẩm quyền căn cứ tính chất, mức độ vi phạm để áp dụng biện pháp xử lý phù hợp, bảo đảm khách quan, công khai, minh bạch, đúng quy định pháp luật.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 15. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành và Ủy ban nhân dân cấp xã có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Quy chế, theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc triển khai thực hiện và báo cáo kết quả thực hiện Quy chế này cho Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, các đơn vị phản ánh về Sở Công Thương đề tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 25/2026/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 25 tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành quy định quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15;

Căn cứ Nghị định số 53/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 54/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 23/2026/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 04/2024/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc kiểm tra việc chấp hành pháp luật tài nguyên nước và thẩm định, nghiệm thu kết quả hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 14/2025/TT-BNNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 06/2026/TT-BNNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực tài nguyên nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 499/TTr-SNNMT ngày 17/12/2025, Văn bản số 6434/SNNMT-CCTLPCCTT ngày 26/12/2025, Văn bản số 117/SNNMT-CCTLPCCTT ngày 24/02/2026;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định Quy định quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 4 năm 2026 và bãi bỏ Quyết định số 02/2016/QĐ-UBND ngày 13/01/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) về việc ban hành Quy định về quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thiên Văn

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk
(Ban hành kèm theo Quyết định số 25/2026/QĐ-UBND)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; trách nhiệm, sự phối hợp của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh (viết tắt là UBND tỉnh); Ủy ban nhân dân các xã, phường (viết tắt là UBND cấp xã) trên địa bàn tỉnh; các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan đến hoạt động bảo vệ, thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, hành nghề khoan nước dưới đất và đảm bảo an ninh nguồn nước trên địa bàn tỉnh.

2. Những nội dung không quy định tại Quy định này được thực hiện theo Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 và các văn bản pháp luật hiện hành có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân có hoạt động liên quan đến các nội dung quy định tại Điều 1 của Quy định này trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Chương II

ĐIỀU TRA CƠ BẢN VỀ TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 3. Điều tra, đánh giá tài nguyên nước

Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan và UBND cấp xã tham mưu UBND tỉnh tổ chức thực hiện điều tra, đánh giá tài nguyên nước đối với các hoạt động sau đây:

1. Điều tra, đánh giá tài nguyên nước mặt được thực hiện trên sông, suối, kênh, mương, rạch, hồ, ao, đầm, phá tự nhiên và nhân tạo gồm một hoặc một số hoạt động sau đây:

a) Điều tra, đánh giá đặc trưng hình thái sông, suối, kênh, mương, rạch, hồ, ao, đầm, phá; điều tra, đánh giá số lượng, chất lượng nước mặt;

b) Điều tra, đánh giá tình hình suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm, nhiễm mặn

nguồn nước mặt;

c) Điều tra, đánh giá khả năng chịu tải của nguồn nước mặt;

d) Điều tra, xác định dòng chảy tối thiểu trên sông, suối; điều tra, phân vùng chức năng nguồn nước mặt.

2. Điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất gồm một hoặc một số hoạt động sau đây:

a) Điều tra, đánh giá trữ lượng, chất lượng nước dưới đất theo các tỷ lệ 1:200.000; 1:100.000; 1:50.000; 1:25.000;

b) Điều tra, đánh giá tình hình suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm, nhiễm mặn nguồn nước dưới đất;

c) Điều tra, khoanh vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất;

d) Điều tra, xác định khả năng bổ sung nhân tạo nước dưới đất.

3. Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước.

4. Điều tra, xác định danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp.

5. Trường hợp cần thiết thực hiện đột xuất điều tra, đánh giá tài nguyên nước để phục vụ nhiệm vụ cấp thiết trong công tác quản lý nhà nước về tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 4. Kiểm kê tài nguyên nước

Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan và UBND cấp xã tham mưu UBND tỉnh tổ chức thực hiện kiểm kê tài nguyên nước theo đề án, kế hoạch kiểm kê tài nguyên nước đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trên địa bàn tỉnh và gửi kết quả kiểm kê tài nguyên nước về Bộ Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp.

Điều 5. Xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện điều tra cơ bản tài nguyên nước

Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì xây dựng Kế hoạch điều tra cơ bản tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh, trình UBND tỉnh ban hành. Đồng thời, chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan và UBND cấp xã tổ chức thực hiện các đề án, dự án điều tra cơ bản tài nguyên nước đã được phê duyệt trong Kế hoạch; các đề án, dự án điều tra cơ bản tài nguyên nước có tính chất đặc thù thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh; tham mưu UBND tỉnh tổ chức thẩm định, nghiệm thu và phê duyệt kết quả thực hiện theo quy định.

Điều 6. Báo cáo khai thác, sử dụng tài nguyên nước của tỉnh

Hàng năm, Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì xây dựng Báo cáo khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh và tham mưu UBND tỉnh báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường trước ngày 30 tháng 01 năm sau.

Chương III

BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 7. Bảo vệ nguồn nước mặt

Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện bảo vệ nguồn nước mặt trên địa bàn tỉnh, bao gồm các hoạt động chủ yếu sau đây:

1. Quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước;
2. Duy trì dòng chảy tối thiểu trên sông, suối; bảo đảm lưu thông dòng chảy;
3. Phòng, chống và phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm; cải thiện khả năng chịu tải của nguồn nước mặt;
4. Bảo vệ các nguồn nước mặt có chức năng điều hòa, cấp nước, phòng, chống ngập úng; các nguồn nước có chức năng bảo vệ, bảo tồn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, giá trị văn hóa, đa dạng sinh học và phát triển du lịch;
5. Bảo vệ và phát triển nguồn sinh thủy;
6. Bảo vệ môi trường nước mặt theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Điều 8. Chức năng nguồn nước mặt

Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND cấp xã và các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu UBND tỉnh:

1. Tổ chức rà soát chức năng nguồn nước mặt nội tỉnh trong quy hoạch tỉnh; rà soát, cập nhật, bổ sung nội dung danh mục nguồn nước nội tỉnh trên địa bàn tỉnh và bao gồm các hồ được quy định tại Điều 12 của Quy định này.
2. Xem xét, điều chỉnh chức năng của các nguồn nước mặt nội tỉnh trong các trường hợp sau đây:
 - a) Có sự thay đổi về yêu cầu bảo vệ nguồn nước phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh;
 - b) Có sự thay đổi lớn về khả năng đáp ứng của nguồn nước mà chưa có biện pháp khắc phục.
3. Công bố, đăng tải Quyết định phê duyệt phân vùng chức năng nguồn nước trên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh.

Điều 9. Lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND cấp xã và các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu UBND tỉnh:
 - a) Tổ chức rà soát, điều chỉnh, công bố danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh;
 - b) Phê duyệt, điều chỉnh phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước, kế hoạch, phương án cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước;

c) Tổ chức xác định phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước và cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đối với các trường hợp không có tổ chức được giao quản lý, vận hành;

d) Xác định mốc chỉ giới và thể hiện phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ địa chính.

đ) Giao mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước cho UBND cấp xã để quản lý, bảo vệ;

e) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến quy định về quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn; kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn;

g) Cập nhật cơ sở dữ liệu về hành lang bảo vệ nguồn nước vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

2. Sở Tài chính phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu UBND tỉnh bố trí kinh phí cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước trong dự toán ngân sách địa phương hàng năm.

3. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu UBND tỉnh kiểm soát, giám sát chặt chẽ các hoạt động trong phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước có chức năng bảo vệ, bảo tồn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, giá trị văn hóa và phát triển du lịch.

4. UBND cấp xã có trách nhiệm:

a) Tổ chức quản lý, bảo vệ mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước; giám sát các hoạt động trong hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn quản lý;

b) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường trong việc xây dựng Danh mục các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn; thể hiện mốc chỉ giới hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn theo bản đồ địa chính;

c) Phối hợp với tổ chức, cá nhân vận hành hồ chứa thủy điện trong việc xây dựng phương án cắm mốc giới xác định hành lang bảo vệ nguồn nước của hồ chứa thủy điện trên địa bàn và thực hiện việc cắm mốc giới trên thực địa, tiếp nhận mốc giới từ UBND tỉnh để quản lý, bảo vệ;

d) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường trình UBND tỉnh phê duyệt phương án cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn quản lý.

Điều 10. Xác định, công bố dòng chảy tối thiểu

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND cấp xã và các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu UBND tỉnh điều tra, xác định, điều chỉnh vị trí, giá trị dòng chảy tối thiểu trên sông, suối nội tỉnh; dòng chảy tối thiểu ở hạ lưu đập, hồ chứa theo thẩm quyền quản lý và tổ chức công bố, rà soát, điều chỉnh dòng chảy tối thiểu theo quy định.

2. Chủ đập, hồ chứa hoặc các tổ chức, cá nhân quản lý vận hành đập, hồ chứa có trách nhiệm đề xuất giá trị dòng chảy tối thiểu hạ lưu đập, hồ chứa do

minh đầu tư xây dựng, quản lý, vận hành trong tờ đăng ký, hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác nước mặt hoặc đề xuất điều chỉnh dòng chảy tối thiểu theo quy định pháp luật về tài nguyên nước.

Điều 11. Bảo vệ chất lượng nguồn nước sinh hoạt

1. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm bảo vệ chất lượng nguồn nước sinh hoạt. Người phát hiện hành vi gây ô nhiễm nguồn nước sinh hoạt có trách nhiệm kịp thời báo cáo cho UBND nơi gần nhất.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm tham mưu UBND tỉnh xác định, phê duyệt, công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt trên cơ sở đề xuất của tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên nước để sản xuất, cung cấp nước sạch cho sinh hoạt.

3. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm tham mưu UBND tỉnh kiểm soát các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước sinh hoạt.

4. Sở Y tế có trách nhiệm tham mưu UBND tỉnh tổ chức quan trắc, công bố thông tin chất lượng nguồn nước sinh hoạt, cảnh báo hiện tượng bất thường về chất lượng nguồn nước sinh hoạt trên địa bàn tỉnh.

5. Trách nhiệm của UBND cấp xã

a) Thực hiện các biện pháp theo dõi, giám sát, bảo vệ chất lượng nguồn nước sinh hoạt tại địa phương;

b) Tổ chức xác định ranh giới vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt trên thực địa; kiểm tra, giám sát các hoạt động trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của các công trình khai thác nước trên địa bàn; tiếp nhận thông tin, giải quyết các vấn đề phát sinh liên quan đến vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của các công trình khai thác nước sinh hoạt theo thẩm quyền;

c) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường kiểm soát các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước sinh hoạt.

Điều 12. Chuyển đổi mục đích sử dụng đối với các moong khai thác khoáng sản, đất, vật liệu xây dựng sau khi dừng khai thác tạo thành hồ

Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu UBND tỉnh xem xét, quyết định việc chuyển mục đích sử dụng đối với moong khai thác khoáng sản, đất, vật liệu xây dựng sau khi dừng khai thác tạo thành hồ để điều hòa, tích trữ nước, cấp nước, tạo cảnh quan; cập nhật, bổ sung vào danh mục nguồn nước mặt nội tỉnh và danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp.

Điều 13. Bảo vệ nước dưới đất

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu UBND tỉnh ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch bảo vệ nước dưới đất trên địa bàn tỉnh theo quy định tại khoản 7 Điều 31 Luật Tài nguyên nước. Kế hoạch bảo vệ nước dưới đất được xem xét, điều chỉnh định kỳ 05 năm hoặc điều chỉnh đột xuất để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ nguồn nước.

2. Việc lập kế hoạch bảo vệ nước dưới đất phải dựa trên cơ sở kết quả điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất; thông tin, số liệu quan trắc tài nguyên nước dưới đất của mạng quan trắc tài nguyên nước dưới đất, tại công trình khai thác nước dưới đất và các thông tin, số liệu có liên quan khác từ Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia (nếu có).

Trường hợp thông tin, số liệu chưa đảm bảo làm cơ sở lập kế hoạch bảo vệ nước dưới đất, Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan báo cáo UBND tỉnh quyết định việc bổ sung công tác điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất để phục vụ lập kế hoạch bảo vệ nước dưới đất.

3. Căn cứ kế hoạch bảo vệ nước dưới đất, Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu UBND tỉnh tổ chức thực hiện việc khoanh định, công bố, điều chỉnh danh mục vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất; quyết định đưa ra khỏi danh mục vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất khi nguồn nước dưới đất đã phục hồi.

4. Việc trám lấp giếng bị hỏng không còn sử dụng hoặc không có kế hoạch tiếp tục sử dụng quy định tại khoản 1 Điều 31 của Luật Tài nguyên nước thực hiện theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trám lấp giếng không sử dụng và trong thời hạn không quá 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc trám lấp giếng, phải báo cáo cơ quan có thẩm quyền kết quả thi công trám lấp giếng theo quy định của pháp luật.

Chương IV

ĐIỀU HÒA, PHÂN PHỐI VÀ KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 14. Điều hòa, phân phối tài nguyên nước

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Công Thương và các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo điều hòa, phân phối tài nguyên nước và điều phối, giám sát hoạt động khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước; chỉ đạo vận hành hiệu quả các công trình khai thác, sử dụng nước, các công trình tích, trữ nước; phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra trên sông nội tỉnh;

2. Căn cứ kịch bản nguồn nước các lưu vực sông Srêpôk, sông Ba, sông Cầu (Sông Tam Giang), sông Bàn Thạch, hệ thống sông Kỳ Lộ do Bộ Nông nghiệp và Môi trường công bố và các yêu cầu quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, UBND cấp xã và các tổ chức quản lý, vận hành công trình khai thác, sử dụng nước lập, trình UBND tỉnh ban hành kế hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh.

Điều 15. Điều hòa, phân phối tài nguyên nước khi xảy ra hạn hán, thiếu nước

1. Trong trường hợp hạn hán, thiếu nước, căn cứ nguyên tắc, thứ tự ưu tiên được xác định trong quy hoạch tỉnh để hạn chế phân phối tài nguyên nước cho các hoạt động sử dụng nhiều nước, chưa cấp thiết và ưu tiên hàng đầu cấp cho sinh

hoạt, các hoạt động sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả;

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng và các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu UBND tỉnh quyết định sử dụng các nguồn nước mặt, nước dưới đất và các công trình cấp nước dự phòng hiện có trên địa bàn tỉnh để chủ động ứng phó với tình trạng thiếu nước bảo đảm nước cấp cho sinh hoạt và các nhu cầu sử dụng nước thiết yếu khác; chỉ đạo huy động mọi nguồn lực để thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng thiếu nước trên địa bàn.

3. Căn cứ kịch bản nguồn nước, đối với lưu vực sông dự báo xảy ra hạn hán, thiếu nước, Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo việc điều hòa, phân phối tài nguyên nước và điều phối, giám sát hoạt động khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra trên lưu vực sông nội tỉnh.

4. Sở Khoa học Công nghệ chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu UBND tỉnh xây dựng kế hoạch, lộ trình quy định các loại dự án phải có phương án sử dụng nước tuần hoàn, tái sử dụng nước đối với dự án tại các khu vực thường xuyên xảy ra hạn hán, thiếu nước và xác định các ưu đãi mà dự án đó được hưởng theo quy định của pháp luật.

Điều 16. Phương án chuyển nước lưu vực sông

1. Tổ chức, cá nhân có hoạt động chuyển nước hoặc có hoạt động đào sông, kênh, mương, rạch chuyển nước ảnh hưởng lớn đến hoạt động phát triển kinh tế - xã hội, môi trường và đời sống của Nhân dân theo quy định tại khoản 1 Điều 47 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước có trách nhiệm đề xuất dự án chuyển nước trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường chấp thuận phương án. Việc chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước được thực hiện trước khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư dự án hoặc quyết định đầu tư dự án.

2. Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh xem xét chấp thuận chủ trương đầu tư dự án hoặc quyết định đầu tư đối với các dự án có hoạt động chuyển nước hoặc có hoạt động đào sông, kênh, mương, rạch chuyển nước ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh tế - xã hội, môi trường và đời sống của nhân dân theo quy định tại khoản 1 Điều này phải căn cứ Văn bản chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 17. Điều chỉnh Quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Srêpôk và lưu vực sông Ba

Trường hợp cần thiết, Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng phương án điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Srêpôk và lưu vực sông Ba, báo cáo UBND tỉnh xem xét, đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường thẩm định và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Điều 18. Khai thác tài nguyên nước cho sinh hoạt

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng và các

cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu UBND tỉnh ban hành Kế hoạch tổ chức thực hiện biện pháp khẩn cấp để bảo đảm nước sinh hoạt trong trường hợp hạn hán, thiếu nước hoặc sự cố ô nhiễm nguồn nước nghiêm trọng gây ra thiếu nước.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, UBND cấp xã đề xuất phương án dự phòng cấp nước cho sinh hoạt trên địa bàn tỉnh.

Điều 19. Khai thác tài nguyên nước cho sản xuất nông nghiệp

Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu UBND tỉnh:

1. Rà soát, điều chỉnh các quy trình vận hành hồ chứa, công trình, hệ thống công trình thủy lợi bảo đảm sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, đa mục tiêu, chống thất thoát, lãng phí nước và bảo đảm lưu thông của dòng chảy trong hệ thống công trình, không gây ứ đọng, ô nhiễm nguồn nước;

2. Chỉ đạo tổ chức việc chuyển đổi cơ cấu mùa vụ, cây trồng, vật nuôi phù hợp với khả năng đáp ứng của nguồn nước, kịch bản nguồn nước, phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước quy định tại Luật Tài nguyên nước; áp dụng công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm, hiệu quả.

Điều 20. Tổ chức lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư và tổ chức, cá nhân có liên quan về tác động của công trình khai thác nước

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư và tổ chức, cá nhân có liên quan trong khai thác nước đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác nước có ảnh hưởng lớn đến hoạt động phát triển kinh tế - xã hội, đời sống của Nhân dân trên địa bàn phải lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư quy định tại điểm a khoản 8 Điều 52 của Luật Tài nguyên nước thuộc trường hợp phải có giấy phép khai thác tài nguyên nước, bao gồm:

a) Hồ chứa, đập dâng xây dựng trên sông, suối, kênh, mương, rạch;

b) Công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch khác quy định tại điểm a khoản này với mục đích tạo nguồn, ngăn mặn, chống ngập, tạo cảnh quan;

c) Công trình khai thác nước mặt không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này có quy mô khai thác từ 10 m³/giờ trở lên cho mục đích sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản; từ 300.000 m³/ngày đêm trở lên cho mục đích sinh hoạt, kinh doanh, dịch vụ, sản xuất (bao gồm cả khai thác để sử dụng nước cho mục đích làm mát máy, thiết bị, tạo hơi, gia nhiệt), thi công xây dựng công trình;

d) Công trình khai thác nước dưới đất có quy mô khai thác nước từ 12.000 m³/ngày đêm trở lên.

2. Đại diện cộng đồng dân cư và tổ chức, cá nhân có liên quan trong khai thác nước theo quy định tại khoản 8 Điều 52 của Luật Tài nguyên nước, bao gồm: trưởng thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc, tổ trưởng tổ dân phố và điểm dân cư tương tự hoặc người được cộng đồng dân cư thỏa thuận cử ra, UBND cấp xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp, đơn vị quản lý, vận hành công trình khai thác, sử dụng nước chịu ảnh hưởng của việc khai thác nước của dự án.

3. Thời điểm lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư và tổ chức, cá nhân có liên quan về tác động của công trình khai thác nước theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 21. Kế khai, cấp phép khai thác tài nguyên nước và đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước

1. Các trường hợp không phải kê khai, cấp phép khai thác tài nguyên nước và đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước quy định tại Điều 7 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 4 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP.

2. Trường hợp tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác tài nguyên nước mà quy mô khai thác thuộc trường hợp phải thực hiện kê khai, đăng ký, cấp phép theo quy định của Điều 8 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 5, 6, 7, 8, 9 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP.

3. Trường hợp tổ chức, cá nhân không có kế hoạch tiếp tục khai thác thì phải thực hiện trám lấp giếng hoặc tháo dỡ công trình theo quy định hiện hành.

Điều 22. Hành nghề khoan nước dưới đất

1. Chủ tịch UBND tỉnh cấp, gia hạn, cấp lại, chấp thuận trả lại, đình chỉ hiệu lực, thu hồi giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất cho các tổ chức có trụ sở chính trên địa bàn tỉnh, cá nhân có đăng ký thường trú trên địa bàn tỉnh.

2. Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất được hoạt động hành nghề khoan nước dưới đất trên phạm vi cả nước và được hành nghề khoan, lắp đặt các lỗ khoan, giếng khoan trong các dự án điều tra, đánh giá, thăm dò, khai thác nước dưới đất và các công trình khoan khác.

Chương V

SỬ DỤNG NƯỚC TIẾT KIỆM, HIỆU QUẢ VÀ PHÒNG, CHỐNG, KHẮC PHỤC TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY RA

Điều 23. Sử dụng nước tiết kiệm và hiệu quả

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng và các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu UBND tỉnh ban hành và tổ chức thực hiện Kế hoạch thực hiện các biện pháp quản lý, kiểm soát chặt chẽ việc thực hiện quy định về sử dụng nước tiết kiệm và hiệu quả;

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Sở Công Thương, Sở Khoa học và Công nghệ, UBND cấp xã tham mưu UBND tỉnh áp dụng đồng bộ các biện pháp quản lý, kiểm soát chặt chẽ việc thực hiện các quy định về điều hòa, phân phối tài nguyên nước; sử dụng nước tuần hoàn, tái sử dụng nước.

Điều 24. Sử dụng nước tuần hoàn, tái sử dụng nước

Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị

liên quan xây dựng kế hoạch, lộ trình quy định các loại dự án phải có phương án sử dụng nước tuần hoàn, tái sử dụng nước đối với các dự án tại các khu vực thường xuyên xảy ra hạn hán, thiếu nước và xác định các ưu đãi mà dự án đó được hưởng theo quy định của pháp luật.

Điều 25. Phê duyệt, công bố, điều chỉnh Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND cấp xã tham mưu UBND tỉnh lập, phê duyệt, công bố, điều chỉnh danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp đối với hồ, ao, đầm, phá thuộc nguồn nước mặt nội tỉnh.

2. Định kỳ 05 năm một lần hoặc trong trường hợp cần thiết, Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu UBND tỉnh tổ chức rà soát, cập nhật, điều chỉnh Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp.

3. Điều chỉnh đưa hồ, ao, đầm, phá ra khỏi Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp.

Trên cơ sở đề xuất của các sở, ngành hoặc UBND cấp xã, Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu UBND tỉnh phê duyệt Quyết định điều chỉnh Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp sau khi có Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh cho phép đưa ra khỏi Danh mục.

4. Bổ sung vào danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp đối với các moong khai thác khoáng sản.

5. Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu UBND tỉnh rà soát, điều chỉnh, bổ sung vào danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp đối với các moong khai thác khoáng sản, đất, vật liệu xây dựng sau khi dừng khai thác đã bảo đảm các quy định của pháp luật về đầu tư, đất đai, môi trường, khoáng sản tạo thành hồ để điều hòa, tích trữ, tạo cảnh quan theo quy định tại khoản 5 Điều 27 của Luật Tài nguyên nước.

Điều 26. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân quản lý hồ, ao, đầm, phá nằm trong Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp

1. Sử dụng đúng mục đích và không được tự ý san lấp, cải tạo;

2. Kiểm soát chặt chẽ các hành vi lấn chiếm xây dựng công trình trái phép, xả nước thải sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh trực tiếp vào hồ, ao, đầm, phá. Trường hợp phát hiện các hành vi vi phạm kịp thời thông báo và phối hợp với cơ quan có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 27. Bảo vệ, phòng, chống sạt lở lòng, bờ, bãi sông, hồ

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm tham mưu UBND tỉnh:

a) Thẩm định, phê duyệt phương án để bảo vệ, phòng, chống sạt lở lòng, bờ, bãi sông, hồ trong báo cáo đánh giá tác động môi trường theo thẩm quyền quy định tại pháp luật bảo vệ môi trường;

b) Tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ, phòng chống sạt lở lòng, bờ, bãi sông, hồ, hành lang bảo vệ nguồn nước đối với sông nội tỉnh; tổ chức điều tra,

đánh giá quan trắc, giám sát diễn biến dòng chảy, xói lở lòng, bờ, bãi sông trên các sông nội tỉnh.

2. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình trong việc bảo vệ, phòng, chống sạt lở lòng, bờ, bãi sông, hồ

a) Các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình (đặc biệt là các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình sinh sống, hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước) chấp hành nghiêm các quy định của pháp luật về bảo vệ, phòng, chống sạt lở lòng, bờ, bãi sông, hồ;

b) Tuyệt đối không thực hiện các hành vi khai thác cát, sỏi trái phép trên sông, hồ;

c) Trường hợp phát hiện tổ chức, cá nhân khai thác cát, sỏi trên sông, hồ thì phải báo cáo ngay cho chính quyền địa phương (nơi có hoạt động khai thác) và Sở Nông nghiệp và Môi trường để kiểm tra, xử lý (nếu khai thác cát, sỏi trái phép và vi phạm các quy định về bảo vệ, phòng, chống sạt lở lòng, bờ, bãi sông, hồ);

d) Khi phát hiện có hiện tượng sạt lở lòng bờ, bãi sông, hồ thì phải báo cáo ngay cho chính quyền địa phương (nơi có hiện tượng sạt lở) và Sở Nông nghiệp và Môi trường để chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan kiểm tra, xác định nguyên nhân, mức độ tác động tới lòng, bờ, bãi sông, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 28. Đối với nguồn nước liên quốc gia

UBND cấp xã tại vùng biên giới có nguồn nước liên quốc gia chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu UBND tỉnh báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường khi phát hiện những vấn đề bất thường về lưu lượng, mực nước, chất lượng nguồn nước trên địa bàn quản lý.

Chương VI

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC NGÀNH, CÁC CẤP VÀ CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRONG CHỦ TRÌ, PHỐI HỢP QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 29. Trách nhiệm quản lý, bảo vệ tài nguyên nước của các Sở, ban, ngành, lực lượng vũ trang

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Tham mưu UBND tỉnh ban hành theo thẩm quyền và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về tài nguyên nước;

b) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, cơ quan có liên quan và UBND cấp xã tham mưu UBND tỉnh tổ chức thực hiện Chiến lược tài nguyên nước quốc gia, quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước, quy hoạch về tài nguyên nước; lập, tổ chức thực hiện phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra trong quy hoạch tỉnh;

c) Xác định các nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm; tổ chức thực

hiện kế hoạch bảo vệ nước dưới đất; tổ chức ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước;

d) Tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh cung cấp thông tin, số liệu để xây dựng kịch bản nguồn nước; tham mưu UBND tỉnh ban hành, điều chỉnh danh mục nguồn nước mặt nội tỉnh;

đ) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, các tổ chức đoàn thể, các địa phương và cơ quan có liên quan phổ biến, tuyên truyền, truyền thông về tài nguyên nước nhằm nâng cao nhận thức về bảo vệ tài nguyên nước, khai thác, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả;

e) Quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước; tổ chức giám sát tài nguyên nước theo quy định; báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường tình hình quản lý, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra trên địa bàn tỉnh;

g) Kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về tài nguyên nước trên địa bàn;

h) Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ tổ chức xây dựng, hướng dẫn triển khai dịch vụ công trực tuyến về tài nguyên nước;

i) Tham mưu UBND tỉnh công tác phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp và các tổ chức thành viên phổ biến, tuyên truyền, truyền thông về tài nguyên nước;

k) Tổng hợp, cung cấp, cập nhật thông tin, dữ liệu về tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia;

l) Căn cứ kịch bản nguồn nước và các yêu cầu quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan và các tổ chức quản lý, vận hành công trình khai thác, sử dụng nước trên địa bàn tỉnh xây dựng, trình UBND tỉnh ban hành kế hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước cấp cho sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản theo quy định tại Luật Tài nguyên nước;

m) Thực hiện trách nhiệm khác theo quy định tại Luật Tài nguyên nước.

2. Sở Xây dựng

Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch cấp, thoát nước khu đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư tập trung.

3. Sở Y tế

Phối hợp nghiên cứu, có ý kiến đối với các dự án có các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước cho hoạt động y tế, đảm bảo sử dụng nước hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả, không được gây suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước, cản trở dòng chảy và các ảnh hưởng xấu khác đến nguồn nước.

4. Sở Khoa học và Công nghệ

a) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, UBND cấp xã trình UBND tỉnh phê duyệt tổ chức xây dựng, thực hiện các chương trình nghiên cứu khoa học,

phát triển công nghệ phục vụ quản lý, bảo vệ, điều hòa, phân phối, phục hồi, phát triển, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra trên địa bàn tỉnh;

b) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND cấp xã và các cơ quan có liên quan đẩy mạnh công tác phổ biến, tuyên truyền, truyền thông về tài nguyên nước nhằm nâng cao nhận thức về bảo vệ tài nguyên nước, khai thác, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả.

5. Sở Tài chính

a) Hàng năm căn cứ dự toán các cơ quan lập, các văn bản, định mức, quy định hiện hành và khả năng cân đối ngân sách; tham mưu UBND tỉnh bố trí kinh phí cho các hoạt động trong lĩnh vực tài nguyên nước theo phân cấp ngân sách hiện hành;

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các cơ quan có liên quan tham mưu UBND tỉnh quy định khuyến khích các tổ chức tài chính phát triển tín dụng xanh, trái phiếu xanh và các sản phẩm tài chính để hỗ trợ cho việc bảo vệ, phát triển, phục hồi nguồn nước;

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng và trình UBND tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên chậm nhất là ngày 31 tháng 12 hàng năm để công bố áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm tiếp theo liền kề;

6. Sở Công Thương

a) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị, địa phương có liên quan thẩm định tham mưu UBND tỉnh phê duyệt các Quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND tỉnh;

b) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị, địa phương có liên quan lập báo cáo khai thác, sử dụng tài nguyên nước đối với mục đích thủy điện, gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, lập Báo cáo khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh;

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch chuyên ngành công nghiệp, thương mại có khai thác, sử dụng tài nguyên nước phù hợp với quy hoạch tài nguyên nước đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

d) Quản lý việc triển khai đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp đã được phê duyệt, bao gồm hạ tầng công trình cấp nước, đảm bảo quy định pháp luật hiện hành;

đ) Thực hiện các nội dung theo thẩm quyền được quy định tại Quy định này.

7. Công an tỉnh

a) Phối hợp xây dựng, triển khai các phương án bảo vệ an ninh, an toàn hồ chứa nước, các công trình thủy lợi trọng điểm, các công trình cấp nước sinh hoạt trên địa bàn tỉnh. Thực hiện tốt công tác phòng ngừa, phát hiện, đấu tranh với các hành vi vi phạm pháp luật về tài nguyên nước; phối hợp, tổ chức lực lượng, phương tiện ứng phó sự cố, thảm họa liên quan đến nước; bảo đảm an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn, khu vực xảy ra sự cố, thảm họa liên quan đến nước theo quy định của pháp luật;

b) Thực hiện các nhiệm vụ trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ của ngành.

8. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh (Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh)

a) Chủ trì, phối hợp cùng với các Sở, ban, ngành có liên quan và UBND cấp xã xây dựng kế hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước phục vụ cho ngành, lĩnh vực mình phụ trách trên địa bàn tỉnh trình UBND tỉnh phê duyệt về tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt;

b) Thực hiện các nhiệm vụ trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ của ngành.

9. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

a) Tổ chức triển khai nội dung liên quan đến các hoạt động trong phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước có chức năng bảo vệ, bảo tồn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, giá trị văn hóa và phát triển du lịch;

b) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện trách nhiệm khác theo quy định của Luật Tài nguyên nước.

10. Thuế tỉnh Đắk Lắk

a) Phối hợp với Sở Tài chính thực hiện quản lý thuế tài nguyên theo quy định;

b) Thông báo, hướng dẫn, đôn đốc các tổ chức, cá nhân kê khai, thực hiện việc nộp thuế tài nguyên nước, thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định pháp luật về thuế tài nguyên, các quy định khác có liên quan và quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền;

c) Có ý kiến bằng văn bản về việc chấp hành nghĩa vụ thuế, tài chính với Nhà nước của các tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước khi Sở Nông nghiệp và Môi trường đề nghị.

11. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các Hội, đoàn thể tỉnh và các Sở, ban, ngành khác có liên quan trong phạm vi chức năng, quyền hạn của mình:

a) Phổ biến, tuyên truyền, truyền thông về tài nguyên nước;

b) Vận động các tổ chức thành viên và nhân dân tham gia bảo vệ tài nguyên nước; giám sát việc thực hiện pháp luật về tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh.

12. Ban Quản lý Khu kinh tế, Khu Công nghiệp, Cụm Công nghiệp

Kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện mục tiêu đầu tư quy định tại Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và triển khai các dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu Công nghiệp; dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm Công nghiệp đối với nội dung về hệ thống hạ tầng kỹ thuật gồm: công trình cấp nước, thu gom và xử lý nước thải theo quy định của pháp luật hiện hành quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế; quản lý, phát triển cụm công nghiệp.

13. Các cơ quan thông tin truyền thông trên địa bàn tỉnh

Tuyên truyền các văn bản, quy định của Trung ương và của tỉnh có liên quan đến hoạt động về tài nguyên nước để các tổ chức, cá nhân biết và thực hiện đúng theo quy định.

Điều 30. UBND cấp xã

1. Thực hiện các biện pháp bảo vệ tài nguyên nước theo quy định của pháp luật; phối hợp với cơ quan, tổ chức quản lý trạm, công trình quan trắc, đo đạc, giám sát tài nguyên nước, công trình thăm dò, khai thác nước, xả nước thải vào nguồn nước để bảo vệ các công trình này.

2. Tổ chức ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước; theo dõi, phát hiện và tham gia giải quyết sự cố ô nhiễm nguồn nước theo thẩm quyền; tổ chức thực hiện các biện pháp phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra.

3. Phổ biến, tuyên truyền về tài nguyên nước nhằm nâng cao nhận thức về bảo vệ tài nguyên nước, khai thác, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả; kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật về tài nguyên nước trên địa bàn theo thẩm quyền.

4. Định kỳ tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh tình hình quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra.

5. Tiếp nhận, quản lý, bảo vệ mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước theo phân công; tổ chức đăng ký hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước, theo thẩm quyền.

6. Tổ chức cập nhật số liệu đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn quản lý vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

7. Thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về tài nguyên nước theo phân cấp hoặc ủy quyền của UBND tỉnh.

8. Thực hiện các nội dung theo thẩm quyền được quy định tại Quy định này.

Điều 31. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân có liên quan

1. Trách nhiệm của các đơn vị cấp nước sạch trên địa bàn tỉnh

a) Đẩy nhanh tiến độ xây dựng, mở rộng, nâng cấp mạng lưới cấp nước nhằm đảm bảo đạt tỷ lệ sử dụng từ công trình cấp nước theo Nghị quyết hàng năm của Hội đồng nhân dân tỉnh và theo Đề án cấp nước sạch của tỉnh (nếu có). Ưu tiên việc khai thác, sử dụng nguồn nước mặt thay thế nguồn nước dưới đất để sản xuất, cung cấp nước sạch tập trung nhằm góp phần bảo vệ nước dưới đất, hạn chế nguy cơ gây suy thoái, ô nhiễm, cạn kiệt nguồn nước dưới đất;

b) Phối hợp, tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu đầu nối nước sạch thuộc mạng lưới cấp nước tập trung do đơn vị xây dựng, quản lý và vận hành;

c) Có trách nhiệm cung cấp sơ đồ, bản đồ khoanh vùng và công bố công khai những khu vực đã có mạng lưới cấp nước tập trung mà đơn vị quản lý cho Sở Nông nghiệp và Môi trường.

2. Trách nhiệm của các đơn vị đầu tư, quản lý, kinh doanh hạ tầng khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp

a) Đối với các Khu công nghiệp, cụm công nghiệp đã đầu tư hệ thống cấp nước tập trung lấy từ nguồn nước mặt thì tiếp tục duy trì hoạt động cấp nước phục vụ cho hoạt động của khu, cụm công nghiệp, khu kinh tế đảm bảo liên tục; xây dựng kế hoạch, giải pháp sử dụng nước tuần hoàn, tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên nước;

b) Đối với khu, cụm công nghiệp, khu kinh tế chưa có mạng lưới cấp nước tập trung khẩn trương xây dựng hệ thống cấp nước tập trung, đảm bảo hoàn thiện hạ tầng công trình cấp nước cho các đơn vị hoạt động trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp theo đúng quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Đối với khu công nghiệp, cụm công nghiệp đã có mạng lưới cấp nước tập trung nhưng đang khai thác, sử dụng nước dưới đất khẩn trương xây dựng kế hoạch, giải pháp sử dụng nước tuần hoàn, tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên nước. Có giải pháp ưu tiên, thay thế sử dụng nguồn nước dưới đất bằng nguồn nước mặt để cung cấp nước cho hoạt động của khu công nghiệp, cụm công nghiệp nhằm bảo vệ nước dưới đất, hạn chế các nguy cơ gây hạ thấp mực nước, xâm nhập mặn, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước, sụt, lún đất.

3. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh

a) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường tham gia ý kiến theo thẩm quyền đối với các công trình thăm dò, khai thác nước dưới đất nằm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi theo quy định tại khoản 7 Điều 52 Luật Tài nguyên nước;

b) Đề xuất giá trị dòng chảy tối thiểu theo quy định.

4. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân và hộ gia đình có hoạt động thăm dò, khai thác sử dụng tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh

a) Thực hiện các quy định về thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước và nghĩa vụ trong khai thác, sử dụng tài nguyên nước theo quy định và theo phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Đầu nối vào công trình cấp nước sạch tập trung để đảm bảo chất lượng cho mục đích sinh hoạt (nước dùng cho ăn uống, vệ sinh) đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;

c) Kết hợp hoặc luân phiên sử dụng nước sạch khi được cung cấp với khai thác nước dưới đất, nước mưa và tuần hoàn, tái sử dụng nước nhằm tối ưu hóa việc sử dụng nguồn nước cho mục đích sử dụng về lợi ích kinh tế - xã hội, môi trường do nguồn nước mang lại;

d) Hạn chế khoan, đào mới các giếng khai thác nước dưới đất để phục vụ cho mục đích sinh hoạt tại những khu vực đã có nguồn nước sạch đảm bảo về chất lượng và số lượng;

đ) Khuyến khích tổ chức, cá nhân xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn, nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến để quản lý, bảo vệ, phục hồi, phát triển nguồn nước; khai thác, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, sử dụng nước tuần hoàn, tái sử dụng; thu gom, sử dụng nước mưa, bổ sung nhân tạo nước dưới đất; phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm; phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra.

5. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn tỉnh

a) Trong quá trình hành nghề, tổ chức, cá nhân được cấp phép thực hiện đầy

đủ các yêu cầu quy định tại Điều 33 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 23 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP và theo quy định của pháp luật hiện hành;

b) Trường hợp Chủ giấy phép vi phạm nội dung quy định trong giấy phép gây sụt, lún đất, biến dạng công trình hoặc gây suy thoái, ô nhiễm, cạn kiệt, xâm nhập mặn nghiêm trọng đến nguồn nước sẽ bị đình chỉ hiệu lực của giấy phép và phải có biện pháp khắc phục hậu quả, bồi thường thiệt hại (nếu có) theo quy định của pháp luật;

c) Trường hợp Chủ giấy phép bị phát hiện giả mạo tài liệu, kê khai không trung thực các nội dung trong hồ sơ đề nghị cấp phép hoặc sửa chữa làm sai lệch nội dung của giấy phép sẽ bị thu hồi giấy phép.

Chương VII TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 32. Chế độ kiểm tra, báo cáo

1. Hàng năm các Sở, ban, ngành và UBND cấp xã có liên quan trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn có trách nhiệm lập báo cáo công tác quản lý nhà nước về tài nguyên nước của cơ quan và gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ngày 15 tháng 01 để tổng hợp, trình UBND tỉnh báo cáo công tác quản lý nhà nước về tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường trước ngày 30 tháng 01 hàng năm.

2. Hàng năm trước ngày 15 tháng 01 và đột xuất theo yêu cầu, các tổ chức, cá nhân có hoạt động tài nguyên nước, báo cáo tình hình khai thác, sử dụng tài nguyên nước và hành nghề khoan nước dưới đất gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường theo quy định.

3. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm thực hiện kiểm tra theo kế hoạch được ban hành hoặc kiểm tra đột xuất theo chỉ đạo của cơ quan cấp trên; các Sở, ban, ngành, tổ chức, cá nhân có liên quan có nhiệm vụ phối hợp, tạo điều kiện cho Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện chức năng kiểm tra chuyên ngành về tài nguyên nước.

4. UBND cấp xã thực hiện chức năng kiểm tra các hoạt động tài nguyên nước trên địa bàn; cử người tham gia đoàn kiểm tra của cơ quan cấp trên khi có yêu cầu.

Điều 33. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường, các Sở, ban, ngành, UBND cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan tổ chức thực hiện Quy định này.

2. Trường hợp các văn bản được viện dẫn trong Quy định này có sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc hoặc có nội dung không phù hợp với văn bản quy phạm pháp luật của cấp có thẩm quyền mới ban hành, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành và

UBND cấp xã đề xuất nội dung cần sửa đổi, bổ sung, trình UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 26/2026/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 25 tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 số 43/2024/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 62/2025/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về bảo vệ công trình điện lực và an toàn trong lĩnh vực điện lực;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 219/TTr-SNNMT ngày 19 tháng 3 năm 2026, Báo cáo số 189/BC-SNNMT ngày 24 tháng 3 năm 2026;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp triển khai thực hiện, theo dõi, kiểm tra và báo cáo kết quả thực hiện Quyết định này với Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

2. Quyết định này bãi bỏ Quyết định số 36/2024/QĐ-UBND ngày 08 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Quyết định số 53/2024/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành Quy định bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Nội vụ; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thiên Văn

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

**Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước
thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 26/2026/QĐ-UBND)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định chi tiết và các nội dung được giao tại khoản 2 Điều 104, điểm b khoản 4, khoản 5 Điều 109 và khoản 7, khoản 10 Điều 111 Luật Đất đai số 31/2024/QH15; khoản 3 Điều 4, điểm a, điểm d khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 15, Điều 16, điểm b khoản 2 Điều 17, điểm c khoản 1 Điều 18, khoản 2 Điều 19, khoản 6 Điều 20, Điều 21, khoản 3 Điều 22 và khoản 2 Điều 23, điểm c khoản 1, khoản 2 Điều 24 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; khoản 3 Điều 16 Nghị định số 62/2025/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về bảo vệ công trình điện lực và an toàn trong lĩnh vực điện lực; khoản 4, điểm c khoản 9, điểm a khoản 11, khoản 12 Điều 3 Nghị quyết số 254/2025/QH15 quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Những nội dung liên quan đến bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất không quy định tại Quy định này được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan nhà nước thực hiện quyền hạn và trách nhiệm đại diện chủ sở hữu toàn dân về đất đai, thực hiện nhiệm vụ thống nhất quản lý nhà nước về đất đai, đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

2. Người có đất thu hồi và chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất thu hồi.

3. Các đối tượng khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Chương II QUY ĐỊNH VỀ BỒI THƯỜNG

Điều 3. Bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác với loại đất thu hồi hoặc bằng nhà ở khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP

1. Tỷ lệ quy đổi bằng đất có mục đích sử dụng khác với loại đất thu hồi hoặc bằng nhà ở khi Nhà nước thu hồi đất quy định tại khoản 1 Điều 96, khoản 1 Điều 98, khoản 1 Điều 99 Luật số 31/2024/QH15

a) Tỷ lệ quy đổi để bồi thường bằng đất được xác định như sau:

$$\text{Tỷ lệ quy đổi} = \frac{\text{Tổng số tiền bồi thường về đất tại vị trí thu hồi}}{\text{Tổng số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất tại vị trí bồi thường theo diện tích tối thiểu được phép tách thửa do UBND tỉnh quy định tại thời điểm thu hồi}} \times 100\%$$

b) Tỷ lệ quy đổi để bồi thường bằng nhà ở được xác định như sau:

$$\text{Tỷ lệ quy đổi} = \frac{\text{Tổng số tiền bồi thường về đất tại vị trí thu hồi}}{\text{Tổng số tiền nhà ở tại vị trí bồi thường tính theo suất nhà ở tái định cư tối thiểu do UBND tỉnh quy định tại thời điểm thu hồi}} \times 100\%$$

2. Điều kiện:

a) Diện tích đất thu hồi tối thiểu bằng hoặc lớn hơn diện tích tối thiểu được phép tách thửa do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định hiện hành.

b) Tỷ lệ quy đổi tại khoản 1 Điều này phải bằng hoặc lớn hơn 100%.

c) Người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân, có đất thu hồi thuộc đối tượng được Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo quy định tại Điều 118, 119, 120 Luật số 31/2024/QH15.

d) Đối với diện tích bồi thường bằng đất ở tối đa không quá 02 lần hạn mức giao đất ở do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định hiện hành. Trường hợp khu đất đã có quy hoạch chi tiết 1/500 thì bồi thường không quá 02 thửa đất.

đ) Có đăng ký thường trú tại địa bàn cấp xã nơi có đất thu hồi.

e) Không còn đất ở, nhà ở tại địa bàn xã, phường nơi có đất thu hồi đối với trường hợp bồi thường bằng đất ở.

g) Địa phương có quỹ đất hoặc quỹ nhà ở tái định cư để thực hiện bồi thường.

Điều 4. Bồi thường thiệt hại về nhà, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại điểm a và điểm d khoản 1 Điều 14 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP và điểm a khoản 11 Điều 3 Nghị quyết số 254/2025/QH15

1. Bồi thường thiệt hại về nhà, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại điểm a và điểm d khoản 1 Điều 14 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP

a) Khoản tiền tính bằng tỷ lệ phần trăm theo giá trị hiện có của nhà, công trình xây dựng bị thiệt hại theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 14 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP thì được xác định bằng 10% giá trị hiện có của nhà, công trình xây dựng bị thiệt hại.

b) Đối với nhà, công trình xây dựng không đủ tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Bộ quản lý chuyên ngành thì đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ tái định cư chủ trì phối hợp với các ngành chức năng có liên quan căn cứ định mức, đơn giá xây dựng công trình của Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc khảo sát giá phổ biến trên thị trường hoặc thuê đơn vị tư vấn để xác định giá trị cụ thể gửi cơ quan chuyên môn về ngành, lĩnh vực cấp xã thẩm định trước khi trình Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, phê duyệt để thực hiện.

2. Bồi thường thiệt hại về nhà, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại điểm a khoản 11 Điều 3 Nghị quyết số 254/2025/QH15

Nhà ở, công trình phục vụ đời sống gắn liền với đất phải phá dỡ một phần mà phần còn lại vẫn bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật có liên quan thì bồi thường như sau:

a) Diện tích bồi thường là phần diện tích bị ảnh hưởng; trường hợp nhà ở, công trình phục vụ đời sống phải phá dỡ một phần, ranh giải tỏa ở giữa hai cột chịu lực thì được tính hỗ trợ thêm phần nhà ở, công trình phục vụ đời sống từ ranh giải tỏa vào đến cột chịu lực còn lại gần nhất của nhà, công trình phải phá dỡ.

b) Mức bồi thường bằng 100% giá trị xây dựng mới đối với diện tích thực tế của nhà, công trình phục vụ đời sống bị thiệt hại tính theo quy định về bảng giá nhà ở, công trình phục vụ đời sống do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành; Trường hợp loại nhà ở, công trình không có trong quy định về bảng giá nhà ở, công trình của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành và không có trong suất vốn đầu tư do Bộ Xây dựng ban hành thì đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thuê đơn vị tư vấn để xác định theo thực tế làm cơ sở để đưa vào phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư chuyên cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã thẩm định theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP trước khi trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt; chi phí thuê đơn vị tư vấn được tính vào chi phí bảo đảm cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của dự án.

Điều 5. Bồi thường, hỗ trợ do phải di dời mồ mả khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP

1. Trường hợp mộ di dời được xây theo mẫu có giá được Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền ban hành thì chi phí xây dựng được bồi thường xác định theo đơn giá đã được ban hành. Trường hợp mộ di dời xây không theo mẫu đã có giá thì giao Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định bồi thường chi phí xây dựng trên cơ sở đề xuất của đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phối hợp với các cơ quan liên quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã xác định.

2. Bồi thường chi phí đào, bốc, di dời, chi phí tâm linh, giao Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định trên cơ sở đề xuất của đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phối hợp với các cơ quan liên quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã xác định.

3. Trường hợp hộ gia đình tự lo đất di dời mồ mả thì ngoài phần bồi thường theo khoản 1 và khoản 2 Điều này thì còn được hỗ trợ thêm chi phí về đất 2.000.000 đồng/mộ.

4. Trường hợp hộ gia đình sử dụng hình thức hỏa táng, lưu trữ tro cốt tại các cơ sở lưu trữ tro cốt thì ngoài phần bồi thường theo khoản 1 và khoản 2 Điều này thì còn được hỗ trợ thêm 10.000.000 đồng/mộ.

Điều 6. Bồi thường chi phí tự cải tạo, sửa chữa, nâng cấp nhà ở cho người đang sử dụng nhà ở thuộc tài sản công nằm trong phạm vi thu hồi đất phải phá dỡ theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP

Người đang sử dụng nhà ở thuộc tài sản công (nhà thuê hoặc nhà do tổ chức tự quản) nằm trong phạm vi thu hồi đất phải phá dỡ thì người đang thuê nhà không được bồi thường đối với diện tích nhà ở thuộc tài sản công và diện tích coi nói trái phép, nhưng được bồi thường chi phí tự cải tạo, sửa chữa, nâng cấp như sau:

1. Trường hợp được cơ quan có thẩm quyền cho phép cải tạo, sửa chữa, nâng cấp thì mức bồi thường được xác định theo khối lượng cải tạo, sửa chữa, nâng cấp thực tế còn lại nhân (x) với đơn giá bộ phận nhà, công trình theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh tại thời điểm thu hồi đất. Giao Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định trên cơ sở đề xuất của đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phối hợp với các cơ quan liên quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã xác định.

2. Trường hợp tự ý cải tạo, sửa chữa, nâng cấp mà không được cơ quan có thẩm quyền cho phép thì không được bồi thường.

Điều 7. Bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 17 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP

Trường hợp chi phí đầu tư vào đất còn lại không có hồ sơ, chứng từ chứng minh đã đầu tư vào đất nếu được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất thu hồi xác nhận người sử dụng đất đã đầu tư vào đất phù hợp với mục đích sử dụng đất nhưng đến thời điểm cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thu hồi đất chưa thu hồi hết thì chi phí đầu tư vào đất còn lại được xác định bằng 10% giá đất theo vị

trí đất, loại đất trong bảng giá đất theo quy định hiện hành của Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt đối với phần diện tích đất thu hồi thực tế có đầu tư vào đất.

Điều 8. Bồi thường thiệt hại đối với đất và tài sản gắn liền với đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn công trình, khu vực bảo vệ, vành đai an toàn khi xây dựng công trình, khu vực có hành lang bảo vệ an toàn theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 18 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP và khoản 3 Điều 16 Nghị định số 62/2025/NĐ-CP

1. Đối với đất ở và các loại đất khác trong cùng thửa đất ở thì được bồi thường bằng 80% giá bồi thường giá đất cùng loại đất. Giá đất bồi thường là giá đất được xác định bằng giá đất trong bảng giá đất theo quy định hiện hành của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Đối với đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ thì được bồi thường bằng 60% giá bồi thường về đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ. Giá đất bồi thường là giá đất được xác định bằng giá đất trong bảng giá đất theo quy định hiện hành. Giao Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định trên cơ sở đề xuất của đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phối hợp với các cơ quan liên quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã xác định.

3. Đối với nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt có một phần hoặc toàn bộ diện tích nằm trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện áp cao trên không theo quy định tại khoản 3 Điều 16 Nghị định số 62/2025/NĐ-CP thì được bồi thường, hỗ trợ như sau:

a) Nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt được xây dựng hợp pháp trên đất đủ điều kiện bồi thường về đất theo quy định của pháp luật đất đai và trước ngày có thông báo thu hồi đất của cơ quan có thẩm quyền thì được hỗ trợ bằng 50% giá xây dựng mới nhà ở, công trình có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành đối phần diện tích trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện áp cao trên không.

b) Nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt được xây dựng trên đất không đủ điều kiện bồi thường về đất ở theo quy định của pháp luật đất đai thì được hỗ trợ bằng 30% giá xây dựng mới đối với nhà ở, công trình xây dựng trước ngày 01/7/2004; hỗ trợ bằng 20% giá xây dựng mới đối với nhà ở, công trình xây dựng từ ngày 01/7/2004 đến trước ngày 01/7/2014.

Điều 9. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại khoản 2 Điều 104 Luật số 31/2024/QH15

1. Khi Nhà nước thu hồi đất mà hộ gia đình, cá nhân phải di chuyển chỗ ở, có nhà, công trình xây dựng gắn liền với đất và cự ly < 50km thì được bồi thường chi phí tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt như sau:

- a) Diện tích xây dựng từ 15 m² trở xuống, bồi thường: 5.500.000 đồng/hộ.
- b) Diện tích xây dựng lớn hơn 15 m² đến 30 m², bồi thường: 7.500.000 đồng/hộ.
- c) Diện tích xây dựng lớn hơn 30 m² đến 50 m², bồi thường: 10.000.000 đồng/hộ.

- d) Diện tích xây dựng lớn hơn 50 m² đến 100 m², bồi thường: 12.000.000 đồng/hộ.
đ) Diện tích xây dựng lớn hơn 100 m², bồi thường: 14.000.000 đồng/hộ.

2. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất phải giải tỏa nhà, công trình xây dựng nhưng sẽ được xây dựng lại tại phần diện tích đất còn lại của thửa đất thu hồi thì được bồi thường chi phí tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt bằng 50% giá trị bồi thường theo từng diện tích xây dựng bị tháo dỡ tương ứng tại khoản 1 Điều này.

3. Khi Nhà nước thu hồi đất mà hộ gia đình, cá nhân phải di chuyển chỗ ở, có nhà, công trình xây dựng gắn liền với đất và cự ly ≥ 50 km thì được bồi thường chi phí tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt tài sản: 15.000.000 đồng/hộ.

4. Khi Nhà nước thu hồi đất của tổ chức mà phải di chuyển tài sản thì được Nhà nước bồi thường chi phí để tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này. Giao đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư chủ trì, phối hợp với tổ chức phải di chuyển tài sản và các đơn vị có liên quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã lập dự toán theo khối lượng tháo dỡ, lắp đặt, cự ly vận chuyển, đơn giá vận chuyển, đơn giá nhân công để xác định mức bồi thường báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, kết luận.

5. Hộ gia đình, cá nhân, tổ chức được Nhà nước giao đất, cho thuê đất hoặc đang sử dụng đất hợp pháp khi Nhà nước thu hồi đất mà phải di chuyển hệ thống máy móc, dây chuyền sản xuất thì được bồi thường chi phí tháo dỡ, di chuyển lắp đặt; trường hợp tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt bị thiệt hại do nguyên nhân khách quan thì được bồi thường thiệt hại. Giao đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư chủ trì, phối hợp với chủ cơ sở sản xuất - kinh doanh và các đơn vị có liên quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc thuê đơn vị có tư cách pháp nhân lập dự toán theo khối lượng tháo dỡ, lắp đặt, cự ly vận chuyển, đơn giá vận chuyển, đơn giá nhân công để xác định mức bồi thường và giá trị thiệt hại (nếu có) báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, kết luận.

Chương III QUY ĐỊNH VỀ HỖ TRỢ, BỔ TRÍ TÁI ĐỊNH CƯ

Điều 10. Hỗ trợ ổn định đời sống khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại khoản 2 Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP

1. Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất khi Nhà nước thu hồi từ 20% đến dưới 30% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ bằng 70% mức quy định tại khoản 1 Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP; thu hồi từ 10% đến dưới 20% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ bằng 50% mức quy định tại khoản 1 Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP; thu hồi dưới 10% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ bằng 20% mức hỗ trợ quy định tại khoản 1 Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP.

Mức hỗ trợ quy định tại khoản 1 Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP được áp dụng trong trường hợp này là mức cho trường hợp thu hồi từ 30%-70% diện tích

đất đang sử dụng.

2. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất do nhận giao khoán đất để sử dụng vào mục đích nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối từ các nông, lâm trường quốc doanh hoặc công ty nông, lâm nghiệp được chuyển đổi từ các nông, lâm trường quốc doanh, tập đoàn sản xuất nông nghiệp, hợp tác xã nông nghiệp và có hợp đồng giao khoán sử dụng đất (kể cả hợp đồng hết hạn nhưng chưa gia hạn) thì được hỗ trợ theo khoản 1 Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP và quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 11. Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm cho hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại điểm b khoản 4 và khoản 5 Điều 109 Luật số 31/2024/QH15 và khoản 3 Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP

1. Hỗ trợ bằng tiền theo giá đất nông nghiệp cùng loại trong Bảng giá các loại đất do Hội đồng nhân dân tỉnh quy định hiện hành đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp thu hồi; diện tích đất nông nghiệp được hỗ trợ không vượt quá hạn mức giao đất nông nghiệp do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

Hỗ trợ bằng 04 lần đối với đất từ 02 vụ lúa trở lên và bằng 02 lần đối với các loại đất nông nghiệp còn lại.

2. Mức hỗ trợ cho người có đất thu hồi tham gia đào tạo nghề trình độ sơ cấp, dưới 03 tháng theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Quyết định số 12/2024/QĐ-TTg về cơ chế, chính sách giải quyết việc làm và đào tạo nghề cho người có đất thu hồi, như sau:

a) Mức hỗ trợ chi phí đào tạo: Người có đất thu hồi, mức hỗ trợ theo chi phí thực tế nhưng không quá 03 triệu đồng/người/khóa học.

b) Mức hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại:

Mức hỗ trợ tiền ăn: 30.000 đồng/người/ngày thực học.

Mức hỗ trợ tiền đi lại: 200.000 đồng/người/khóa học (nếu địa điểm đào tạo xa nơi cư trú từ 15 km trở lên). Riêng đối với người có đất thu hồi là người khuyết tật, người học cư trú ở xã thuộc vùng khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ: Mức hỗ trợ tiền đi lại 300.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 5 km trở lên.

c) Căn cứ kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm lập và tổ chức thực hiện phương án đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm tại địa phương theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 109 Luật số 31/2024/QH15.

d) Trường hợp người lao động tự học nghề truyền thống mà không có nhu cầu học nghề tại cơ sở đào tạo nghề của Nhà nước nếu thu hồi đất từ 30% đất nông nghiệp đang sử dụng trở lên được hỗ trợ 5.000.000 đồng/lao động.

Điều 12. Hỗ trợ di dời đối với vật nuôi; hỗ trợ để tháo dỡ, phá dỡ, di dời tài sản gắn liền với đất là phần công trình xây dựng theo giấy phép xây dựng có thời hạn theo pháp luật về xây dựng mà đến thời điểm thu hồi đất giấy phép đã hết thời hạn theo Điều 21 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP

1. Hỗ trợ di dời đối với vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất tại khoản 1 Điều 21 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP:

a) Đối với gia súc

Di chuyển trong phạm vi từ 2 km đến 5 km: 50.000 đồng/con.

Di chuyển trong phạm vi trên 5 km đến 10 km: 80.000 đồng/con.

Di chuyển trong phạm vi trên 10 km đến 20 km: 150.000 đồng/con.

Di chuyển trong phạm vi trên 20 km đến 50 km: 300.000 đồng/con.

Di chuyển trong phạm vi trên 50 km: 500.000 đồng/con.

b) Đối với gia cầm mà di chuyển đàn quy mô từ 200 con trở lên:

Di chuyển trong phạm vi từ 2 km đến 5 km: 1.750 đồng/con.

Di chuyển trong phạm vi trên 5 km đến 10 km: 2.250 đồng/con.

Di chuyển trong phạm vi trên 10 km đến 20 km: 2.750 đồng/con.

Di chuyển trong phạm vi trên 20 km đến 50 km: 3.250 đồng/con.

Di chuyển trong phạm vi trên 50 km: 3.750 đồng/con.

2. Đối với tài sản gắn liền với đất là phần công trình xây dựng theo giấy phép xây dựng có thời hạn theo pháp luật về xây dựng mà đến thời điểm thu hồi đất giấy phép đã hết thời hạn thì chủ sở hữu tài sản không được bồi thường mà được hỗ trợ để tháo dỡ, phá dỡ, di dời. Mức hỗ trợ theo quy định tại Điều 9 của Quy định này.

Điều 13. Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh cho hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại khoản 6 Điều 20 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP

1. Hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất nông nghiệp tại điểm a khoản 3 Điều 20 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP thì hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh bằng tiền theo mức 2.000.000 đồng/hộ.

2. Đối với tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân sản xuất, kinh doanh, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại điểm b khoản 3 Điều 20 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP thì được hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh bằng tiền theo mức bằng 30% một năm thu nhập sau thuế, theo mức thu nhập bình quân của ba năm liền kề trước đó được cơ quan thuế xác nhận.

3. Người lao động do tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân sản xuất, kinh doanh, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 20 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP thuê lao động theo hợp đồng lao động thì được hỗ trợ chế độ trợ cấp ngừng việc theo quy định của pháp luật về lao động trong thời gian 06 (sáu) tháng, được chi trả 01 (một) lần khi thực hiện chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ.

Điều 14. Hỗ trợ tiền thuê nhà ở đối với người có đất thu hồi bàn giao mặt bằng trước thời hạn tại khoản 7 Điều 111 Luật số 31/2024/QH15 và khoản 4 Điều 3 Nghị quyết số 254/2025/QH15

1. Hỗ trợ tiền thuê nhà ở

Người bị thu hồi đất để thực hiện dự án, phải di chuyển chỗ ở, đủ điều kiện tái định cư, tự nguyện bàn giao đất cho Nhà nước; trong thời gian chờ bố trí tái định cư được bố trí vào nhà ở tạm hoặc hỗ trợ tiền thuê nhà ở, mức hỗ trợ tiền thuê nhà mỗi tháng như sau:

a) Đối với địa bàn các phường: 1.500.000 đồng/khâu/tháng, nhưng mức tối đa không quá 6.000.000 đồng/hộ/tháng; riêng với hộ đơn thân 3.000.000 đồng/tháng.

b) Đối với địa bàn các xã: 1.200.000 đồng/khâu/tháng, nhưng mức tối đa không quá 4.000.000 đồng/hộ; đối với hộ đơn thân 2.000.000 đồng/tháng.

2. Thời gian hỗ trợ: Không quá 06 (sáu) tháng tính từ thời điểm người có đất bị thu hồi bàn giao đất đến khi nhận được đất tái định cư (hoặc các trường hợp tự mua đất xây dựng nhà ở). Trường hợp hộ gia đình, cá nhân đã bàn giao đất cho Nhà nước nhưng Nhà nước chậm giao đất ở mới thì hộ gia đình, cá nhân tiếp tục được hỗ trợ tiền thuê nhà theo quy định tại khoản 1 Điều này đối với thời gian Nhà nước chậm giao đất ở mới.

Điều 15. Cơ chế thưởng đối với người có đất thu hồi bàn giao mặt bằng trước thời hạn tại khoản 7 Điều 111 Luật số 31/2024/QH15

1. Đối với hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất phi nông nghiệp không có tài sản gắn liền với đất hoặc đất nông nghiệp mà phối hợp tốt trong quá trình lập, thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và bàn giao mặt bằng trước thời hạn ghi trong quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thì được thưởng 3.000 đồng/m² nhưng không quá 5.000.000 đồng/trường hợp.

2. Đối với hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất phi nông nghiệp có tài sản gắn liền với đất mà phối hợp tốt trong quá trình lập, thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và bàn giao mặt bằng thì được thưởng như sau:

a) Bàn giao mặt bằng trước thời điểm dự thảo niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thì được thưởng 15.000.000 đồng/trường hợp.

b) Bàn giao mặt bằng từ thời điểm dự thảo niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đến trước ngày quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thì được thưởng 10.000.000 đồng/trường hợp.

c) Bàn giao mặt bằng trước thời hạn ghi trong quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thì được thưởng 8.000.000 đồng/trường hợp.

Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư chủ trì, phối hợp Ủy ban nhân dân cấp xã và chủ đầu tư lập biên bản xác nhận thời điểm hộ gia đình, cá nhân bàn giao mặt bằng và đã phối hợp tốt trong quá trình lập, thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Trên cơ sở đề xuất của đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định khen thưởng. Kinh phí khen thưởng được tính vào kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với dự án sử dụng nguồn vốn ngân sách Nhà nước.

Điều 16. Tổ chức thực hiện bố trí tái định cư trong trường hợp địa điểm bố trí tái định cư ngoài địa bàn đơn vị hành chính cấp xã nơi có đất bị thu hồi đất ở theo quy định tại điểm c khoản 9 Điều 3 Nghị quyết số 254/2025/QH15

1. Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất thu hồi đất tiến hành lập phương án bồi thường bằng đất ở khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án trình Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất để giao đất bố trí tái định cư cho các trường hợp bị ảnh hưởng của dự án theo quy định.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã (nơi có thu hồi đất): Chủ trì rà soát lập phương án bố trí tái định cư bằng đất ở khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án; sau khi phê duyệt phương án bố trí tái định cư bằng đất ở cho các hộ gia đình, cá nhân được bố trí tái định cư, Ủy ban nhân dân cấp xã (nơi có đất thu hồi) phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã (nơi có đất giao tái định cư) tiến hành xem xét bố trí giao đất tái định cư cho các hộ gia đình, cá nhân theo quy định.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã (nơi có đất tái định cư): Chủ trì, phối hợp Ủy ban nhân dân cấp xã (nơi thu hồi đất) thực hiện thủ tục giao đất cho các trường hợp bị ảnh hưởng theo quy định; trên cơ sở phương án bố trí tái định cư bằng đất ở đã được Ủy ban nhân dân cấp xã (nơi có đất thu hồi) phê duyệt.

Điều 17. Hỗ trợ tái định cư đối với trường hợp Nhà nước thu hồi đất ở của hộ gia đình, cá nhân, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài mà phải di chuyển chỗ ở theo quy định tại khoản 2 Điều 23, điểm c khoản 1 Điều 24 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP

1. Hộ gia đình, cá nhân, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài nhận đất ở tái định cư mà có số tiền bồi thường về đất nhỏ hơn giá trị một suất tái định cư tối thiểu thì được hỗ trợ khoản chênh lệch giữa giá trị một suất tái định cư tối thiểu với số tiền được bồi thường về đất ở:

a) Suất tái định cư tối thiểu bằng đất ở được xác định bằng diện tích tối thiểu được phép tách thửa đối với đất ở theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định hiện hành; giá đất ở được xác định theo nguyên tắc trung bình cộng các mức giá đất ở tại khu tái định cư trong Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh hiện hành.

b) Suất tái định cư tối thiểu bằng nhà ở được xác định bằng giá trị một ngôi nhà ở một tầng có chiều cao chuẩn theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh hiện hành, diện tích xây dựng 50m²; giá nhà ở được xác định theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định hiện hành.

c) Suất tái định cư tối thiểu bằng tiền được xác định tương đương với giá trị một suất tái định cư tối thiểu bằng đất ở, nhà ở tại nơi bố trí tái định cư tại điểm a, điểm b Điều này.

2. Hộ gia đình, cá nhân, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài khi Nhà nước thu hồi đất ở phải di chuyển chỗ ở theo quy định tại khoản 8 Điều 111 Luật số 31/2024/QH15 và Điều 23 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP mà có nhu cầu tự lo chỗ ở thì ngoài việc được bồi thường về đất bằng tiền còn được nhận tiền hỗ trợ

để tự lo chỗ ở với mức hỗ trợ bằng giá trị diện tích đất ở thu hồi theo Bảng giá đất nhân (x) với tỷ lệ 20%.

Điều 18. Hỗ trợ thuê nhà ở, giao đất ở, bán nhà ở, hỗ trợ bằng tiền cho người đang sử dụng nhà ở thuộc tài sản công nằm trong phạm vi thu hồi đất phải phá dỡ nhà mà không còn chỗ ở nào khác trong địa bàn cấp xã để tự lo chỗ ở theo quy định tại khoản 2 Điều 24 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP

1. Trường hợp không còn chỗ ở nào khác trong địa bàn cấp xã nơi có đất thu hồi thì được hỗ trợ thuê nhà ở tại nơi tái định cư trong thời gian 06 (sáu) tháng. Mức hỗ trợ cụ thể như sau:

a) Đối với địa bàn các phường: 1.500.000 đồng/khâu/tháng, nhưng mức tối đa không quá 6.000.000 đồng/hộ/tháng; riêng với hộ đơn thân 3.000.000 đồng/tháng.

b) Đối với địa bàn các xã: 1.200.000 đồng/khâu/tháng, nhưng mức tối đa không quá 4.000.000 đồng/hộ; đối với hộ đơn thân 2.000.000 đồng/tháng.

2. Trường hợp địa phương có quỹ đất ở, quỹ nhà ở tái định cư, nhà ở xã hội và người đang sử dụng nhà ở thuộc tài sản công có nhu cầu thì được xem xét giao 01 (một) lô đất ở có thu tiền sử dụng đất hoặc bán 01 căn nhà ở tái định cư, nhà ở xã hội; giá đất được xác định bằng giá đất trong bảng giá đất theo quy định hiện hành; giá bán nhà ở do cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật về nhà ở.

3. Trường hợp người đang sử dụng nhà ở thuộc tài sản công không có nhu cầu thuê nhà ở tại nơi tái định cư thì được hỗ trợ bằng tiền để tự lo chỗ ở mới, trong thời gian 06 (sáu) tháng. Mức hỗ trợ bằng 02 (hai) lần mức hỗ trợ tại khoản 1 Điều này.

Điều 19. Hỗ trợ giao đất ở có thu tiền sử dụng đất cho các hộ gia đình còn thiếu theo quy định tại khoản 10 Điều 111 Luật số 31/2024/QH15

Hộ gia đình, cá nhân có đất ở, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế đang sử dụng đất ở, đang sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất tại Việt Nam khi Nhà nước thu hồi đất, nếu có đủ điều kiện được bồi thường về đất ở theo quy định tại Điều 95 Luật số 31/2024/QH15 thì được bồi thường bằng giao đất ở hoặc nhà ở tại khu tái định cư hoặc tại địa điểm khác phù hợp.

Trường hợp trong hộ gia đình có nhiều thế hệ hoặc có nhiều cặp vợ chồng cùng chung sống trên một thửa đất ở bị thu hồi nếu đủ điều kiện để tách thành từng hộ gia đình riêng theo quy định của pháp luật về cư trú hoặc có nhiều hộ gia đình có chung quyền sử dụng 01 (một) thửa đất ở bị thu hồi mà diện tích đất ở được bồi thường không đủ để giao riêng cho từng hộ gia đình thì được xem xét giao đất ở có thu tiền sử dụng đất hoặc bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở cho từng hộ gia đình còn thiếu nhưng phải đảm bảo mỗi lô đất không vượt quá hạn mức giao đất ở và thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định pháp luật.

Điều 20. Hỗ trợ khác khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại khoản 12 Điều 3 Nghị quyết số 254/2025/QH15

1. Đối với nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân bị phá dỡ một phần mà phần còn lại vẫn tồn tại và sử dụng được thì ngoài tiền bồi thường hoặc tiền hỗ trợ theo thiệt hại thực tế (bao gồm giá trị trực tiếp phần bị phá dỡ và giá trị phần bị ảnh hưởng phải phá dỡ) còn được hỗ trợ 30% giá trị thiệt hại thực tế để sửa chữa hoàn thiện phần còn lại nhưng không vượt quá giá trị của phần nhà, công trình còn lại không bị phá dỡ.

2. Hỗ trợ đối với người bị thu hồi đất phải di chuyển chỗ ở là người có công với cách mạng theo Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng.

a) Người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945, Anh hùng lực lượng vũ trang, Anh hùng lao động, Bà Mẹ Việt Nam anh hùng, thân nhân liệt sỹ đang hưởng trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng, thương binh, bệnh binh và người hưởng chính sách như thương binh, bệnh binh mất sức lao động từ 81% trở lên, người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên được hỗ trợ 6.000.000 đồng/hộ.

b) Thương binh, bệnh binh và người hưởng chính sách như thương binh, bệnh binh mất sức lao động từ 61% đến dưới 81%, người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% đến dưới 81% được hỗ trợ 5.000.000 đồng/hộ.

c) Thương binh, bệnh binh và người hưởng chính sách như thương binh, bệnh binh mất sức lao động từ 41% đến dưới 61%, người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 41% đến dưới 61% được hỗ trợ 4.000.000 đồng/hộ.

3. Đối với người đang sử dụng đất nông nghiệp bị thu hồi đất mà không đủ điều kiện bồi thường về đất theo quy định Luật số 31/2024/QH15, không thuộc trường hợp sử dụng đất vượt hạn mức theo Điều 176, Điều 177 Luật số 31/2024/QH15 và không được hỗ trợ theo khoản 1 Điều 108 Luật số 31/2024/QH15 thì được hỗ trợ theo loại đất hiện trạng đang sử dụng, diện tích được hỗ trợ không vượt quá hạn mức giao đất, cụ thể như sau:

a) Thời điểm sử dụng đất trước ngày 15/10/1993: Được hỗ trợ bằng 100% theo giá đất tại bảng giá đất do Hội đồng nhân dân tỉnh quy định hiện hành;

b) Thời điểm sử dụng đất từ ngày 15/10/1993 đến trước ngày 01/7/2004: Được hỗ trợ bằng 80% theo giá đất tại bảng giá đất do Hội đồng nhân dân tỉnh quy định hiện hành;

c) Thời điểm sử dụng đất từ ngày 01/7/2004 đến trước ngày 01/7/2014: Được hỗ trợ bằng 50% theo giá đất tại bảng giá đất do Hội đồng nhân dân tỉnh quy định hiện hành;

d) Thời điểm sử dụng đất từ ngày 01/7/2014 trở về sau: Không được xem xét hỗ trợ.

đ) Thời điểm sử dụng đất để xác định hỗ trợ theo các điểm a, b, c, d khoản này là thời điểm hộ gia đình, cá nhân đầu tiên bắt đầu sử dụng đối với phần diện

tích đất không đủ điều kiện bồi thường, sử dụng đất liên tục kể từ thời điểm đó vào mục đích sản xuất nông nghiệp cho đến khi Nhà nước ban hành Thông báo thu hồi đất.

4. Hỗ trợ, không hỗ trợ về tài sản gắn liền với đất quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 105 Luật số 31/2024/QH15, được quy định cụ thể như sau:

a) Tài sản gắn liền với đất được tạo lập trái quy định của pháp luật trước ngày 15/10/1993 mà đã được cơ quan có thẩm quyền có văn bản không được tạo lập thì được hỗ trợ bằng 40% mức bồi thường; trường hợp không có văn bản của cơ quan có thẩm quyền không được tạo lập thì được hỗ trợ bằng 80% mức bồi thường.

b) Tài sản gắn liền với đất được tạo lập trái quy định của pháp luật từ ngày 15/10/1993 đến trước ngày 01/7/2004 mà đã được cơ quan có thẩm quyền có văn bản không được tạo lập thì được hỗ trợ bằng 30% mức bồi thường; trường hợp không có văn bản của cơ quan có thẩm quyền không được tạo lập thì được hỗ trợ bằng 65% mức bồi thường.

c) Tài sản gắn liền với đất được tạo lập trái quy định của pháp luật từ ngày 01/7/2004 đến trước ngày 01/7/2014 mà đã được cơ quan có thẩm quyền có văn bản không được tạo lập thì được hỗ trợ bằng 15% mức bồi thường; trường hợp không có văn bản của cơ quan có thẩm quyền không được tạo lập thì được hỗ trợ bằng 50% mức bồi thường.

d) Tài sản gắn liền với đất được tạo lập trái quy định của pháp luật từ ngày 01/7/2014 về sau thì không được hỗ trợ, người có tài sản phải tự phá dỡ, bàn giao mặt bằng hoặc phải chịu chi phí phá dỡ trong trường hợp cơ quan Nhà nước thực hiện phá dỡ.

đ) Các trường hợp không được xem xét hỗ trợ: Tài sản gắn liền với đất hình thành trên đất lấn, chiếm đất hành lang an toàn giao thông từ sau ngày 01/7/2014; tài sản gắn liền với đất không còn giá trị sử dụng.

5. Đối với trường hợp đang sử dụng đất do cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao kể từ ngày 01/7/2014 đến trước ngày 01/8/2024, nhưng chưa hoàn tất thủ tục giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, dẫn đến việc hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất không đủ điều kiện bồi thường về đất theo quy định của Luật số 31/2024/QH15 khi triển khai thực hiện dự án thì được hỗ trợ cụ thể như sau:

a) Hỗ trợ về đất: Hỗ trợ 90% theo giá đất cùng loại trong bảng giá đất do Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành đối với diện tích đất thu hồi.

b) Hỗ trợ về tài sản trên đất: Hỗ trợ 100% tài sản gắn liền với đất tại thời điểm bàn giao mặt bằng theo đơn giá do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

6. Đối với nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân nằm trong phạm vi quy hoạch để thực hiện nhiều dự án, công trình, khi thu hồi một phần nhà ở và công trình; phần công trình còn lại vẫn nằm trong phạm vi quy hoạch để thực hiện nhiều dự án khác, nhưng chưa triển khai thực hiện, người dân tiếp tục sử dụng đất theo quy định, được cơ quan có thẩm quyền cho phép xây dựng có thời hạn để sửa chữa, cải tạo phục vụ đời sống; khi Nhà nước thu hồi đất

thực hiện dự án mà phải giải tỏa hạng mục xây dựng có thời hạn này thì giao Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định mức hỗ trợ cao nhất đối với phần bị ảnh hưởng bởi dự án trên cơ sở đề xuất của đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phối hợp với các cơ quan liên quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.

7. Ngoài các quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều này, căn cứ tình hình thực tế địa phương, giao Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định biện pháp, mức hỗ trợ khác đối với từng trường hợp cụ thể chưa quy định tại Điều này.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 21. Trách nhiệm các sở, ngành thuộc tỉnh

Các sở, ngành: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Công Thương, Nội vụ, Thuế tỉnh và các cơ quan liên quan khác chủ động hướng dẫn, giải quyết theo chức năng, nhiệm vụ được giao đối với các vướng mắc do Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo, đề xuất. Trường hợp vượt thẩm quyền hoặc sau khi đã có ý kiến hướng dẫn của Sở, ngành mà vẫn còn khó khăn, vướng mắc thì báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Điều 22. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Chỉ đạo, tổ chức, điều hành các cơ quan chuyên môn trực thuộc xã và phối hợp với các đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện nhiệm vụ thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo thẩm quyền.

2. Tổ chức, tuyên truyền, vận động người có đất, tài sản bị thu hồi thực hiện giải phóng mặt bằng theo đúng quy định.

3. Phối hợp với các sở, ngành, đơn vị liên quan và chủ đầu tư thực hiện dự án tái định cư.

4. Lập và tổ chức thực hiện phương án đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm tại địa phương.

5. Phối hợp với chủ đầu tư xây dựng chính sách đặc thù về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với các dự án do Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ quyết định, chấp thuận chủ trương đầu tư phải thu hồi đất mà làm di chuyển cả cộng đồng dân cư, làm ảnh hưởng đến toàn bộ đời sống, kinh tế, xã hội, truyền thống văn hóa của cộng đồng và cần có chính sách đặc thù về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

6. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan tổ chức tuyên truyền về mục đích thu hồi đất để thực hiện dự án cùng chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của Nhà nước.

7. Phối hợp với đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư triển khai thực hiện kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm theo quy định.

8. Thực hiện các nhiệm vụ khác có liên quan theo quy định của pháp luật.

Điều 23. Trách nhiệm của đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

1. Chủ trì tổng hợp xây dựng kế hoạch triển khai công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu kiểm kê và sự hợp pháp của việc áp dụng các chính sách khi lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

2. Tổ chức thực hiện trích lục, đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính thửa đất làm cơ sở thực hiện nội dung liên quan công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định pháp luật;

3. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo Quy định này và các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 24. Trách nhiệm của Chủ đầu tư

1. Phối hợp với đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo Quy định này trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và bàn giao các hồ sơ tài liệu có liên quan của Dự án.

2. Đảm bảo kinh phí đầy đủ, kịp thời để thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với trường hợp tự nguyện ứng trước tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

3. Đối với dự án đầu tư do Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ quyết định, chấp thuận chủ trương đầu tư phải thu hồi đất mà làm di chuyển cả cộng đồng dân cư, làm ảnh hưởng đến toàn bộ đời sống, kinh tế, xã hội, truyền thống văn hóa của cộng đồng và cần có chính sách đặc thù về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Chủ đầu tư dự án chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có dự án đi qua, căn cứ tình hình thực tế, phong tục tập quán của cộng đồng dân cư bị ảnh hưởng, xây dựng chính sách đặc thù về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện cho dự án, báo cáo đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đắk Lắk) để trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

Điều 25. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với các trường hợp đã có quyết định thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa có quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo Quy định này.

2. Đối với các trường hợp đã có quyết định thu hồi đất và quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của pháp luật về đất đai trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được phê duyệt; việc xử lý chi trả bồi thường chậm được thực hiện theo quy định của pháp luật tại thời điểm Nhà nước ban hành quyết định thu hồi đất.

3. Đối với dự án đã lập, thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư nhiều giai đoạn (đợt) mà chính sách tại quy định này và pháp luật đất đai có liên quan có sự

chênh lệch giảm đối với lần bồi thường sau thì Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét từng trường hợp cụ thể quyết định mức hỗ trợ phù hợp để đảm bảo ổn định quyền lợi cho người bị thu hồi đất sau./.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

Số: 27/2026/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đắk Lắk, ngày 30 tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

VỀ PHÂN CÔNG TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14;

Căn cứ Luật Điện lực số 61/2024/QH15;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 79/2009/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý chiếu sáng đô thị;

Căn cứ Nghị định số 100/2018/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 140/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 91/TTr-SXD ngày 03 tháng 3 năm 2026.

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định về phân công trách nhiệm quản lý chiếu sáng đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định về phân công trách nhiệm quản lý chiếu sáng đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các sở, ban, ngành của tỉnh.

b) Ủy ban nhân dân các xã, phường (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp xã).

c) Chủ đầu tư các dự án khu đô thị mới, dự án phát triển nhà ở, dự án có liên quan đến hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị trên địa bàn tỉnh.

d) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến chiếu sáng đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Trách nhiệm của Sở Xây dựng

1. Chủ trì tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý thống nhất về chiếu sáng đô thị trên địa bàn tỉnh.

2. Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức lập bổ sung hoặc điều chỉnh nội dung quy hoạch chiếu sáng đô thị trong quy hoạch chung, quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết đô thị trên địa bàn toàn tỉnh.

3. Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng Kế hoạch đầu tư phát triển chiếu sáng công cộng đô thị 5 năm, 10 năm trên địa bàn quản lý; tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Kế hoạch đầu tư phát triển chiếu sáng công cộng đô thị 5 năm, 10 năm trên địa bàn toàn tỉnh.

4. Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã, các đơn vị liên quan hướng dẫn các đơn vị tổ chức thi công các công trình chiếu sáng đô thị trên đường bộ đang khai thác thực hiện các quy định về quản lý, bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ, đồng thời kiểm tra, xử lý các vi phạm (nếu có) theo đúng quy định.

5. Tổ chức phổ biến và thực hiện các văn bản của Chính phủ về quản lý chiếu sáng đô thị.

6. Tổng hợp, quản lý cơ sở dữ liệu về chiếu sáng đô thị trên địa bàn toàn tỉnh.

7. Hàng năm, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất việc thực hiện công tác quản lý của đơn vị quản lý, vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị; theo dõi, tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Xây dựng về tình hình thực hiện quản lý chiếu sáng đô thị trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Trách nhiệm của Sở Tài chính

1. Trên cơ sở đề nghị của Sở Xây dựng và các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan, căn cứ tình hình thực tế và nguồn lực của địa phương, tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí vốn đầu tư công và nguồn vốn hợp pháp khác để đầu tư phát triển hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị.

2. Phối hợp với các cơ quan có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh cân đối kinh phí hàng năm từ nguồn ngân sách tỉnh để phục vụ công tác quản lý, vận hành, bảo trì và phát triển hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị trên địa bàn tỉnh.

Điều 4. Trách nhiệm của Sở Công thương

1. Chỉ đạo Công ty Điện lực Đắk Lắk cân đối, bố trí đảm bảo nguồn điện duy trì hoạt động thường xuyên, an toàn, đáp ứng yêu cầu của hệ thống chiếu sáng đô thị, đảm bảo cung cấp điện ổn định cho hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị (trừ các trường hợp bất khả kháng do thiên tai, bão lụt không đảm bảo an toàn để cấp điện).

2. Phối hợp với Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp xã kiểm tra việc quản lý, vận hành hệ thống chiếu sáng đô thị và việc thực hiện các biện pháp tiết kiệm năng lượng trong chiếu sáng đô thị.

3. Hướng dẫn, kiểm tra các tổ chức, cá nhân trong việc sử dụng điện chiếu sáng tiết kiệm điện, an toàn, đúng mục đích, bảo vệ môi trường và tuân thủ các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật.

Điều 5. Trách nhiệm của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Phối hợp với Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện quản lý chiếu sáng các điểm du lịch, công trình văn hóa, di tích lịch sử, tượng đài, đài tưởng niệm, vườn hoa, công viên, chiếu sáng quảng cáo, trang trí và chiếu sáng khu vực phục vụ lễ hội, đảm bảo an toàn.

Điều 6. Trách nhiệm của Sở Khoa học và Công nghệ

Cung cấp thông tin công nghệ khoa học mới về quản lý, vận hành chiếu sáng công cộng, hướng dẫn các đơn vị áp dụng khoa học và công nghệ trong quản lý chiếu sáng đô thị.

Điều 7. Trách nhiệm của Công an tỉnh

1. Chỉ đạo các đơn vị nghiệp vụ chức năng thuộc Công an tỉnh, Công an cấp xã phối hợp với các đơn vị chức năng liên quan và Ủy ban nhân dân cấp xã kiểm tra, xử lý kịp thời đối với các hành vi vi phạm pháp luật liên quan đến phá hoại, trộm cắp vật tư, trang thiết bị của hệ thống điện chiếu sáng công cộng đô thị trên địa bàn tỉnh.

2. Chỉ đạo các đơn vị nghiệp vụ chức năng thuộc Công an tỉnh, Công an cấp xã chủ động thực hiện công tác đảm bảo an ninh trật tự đối với hoạt động chiếu sáng đô thị và phối hợp trong việc triển khai thực hiện các công trình chiếu sáng công cộng đô thị trên địa bàn tỉnh, kịp thời phát hiện các hành vi vi phạm pháp luật có liên quan (nếu có) và đề xuất xử lý theo đúng quy định.

Điều 8. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Ủy ban nhân dân cấp xã là chủ sở hữu hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Nghị định số 79/2009/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý chiếu sáng đô thị.

2. Phối hợp với Sở Xây dựng rà soát, tổ chức lập bổ sung hoặc điều chỉnh nội dung quy hoạch chiếu sáng đô thị trong quy hoạch chung, quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết đô thị trên địa bàn quản lý.

3. Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, xây dựng Kế hoạch đầu tư phát triển chiếu sáng công cộng đô thị 5 năm, 10 năm trên địa bàn quản lý.

4. Chủ động cân đối, bố trí kinh phí chi cho các hoạt động liên quan đến chiếu sáng đô thị theo quy định.

5. Xem xét, cho phép các tổ chức, cá nhân thực hiện chiếu sáng quảng cáo, trang trí, chiếu sáng khu vực lễ hội phù hợp vị trí, quy mô của mỗi công trình hoặc khu vực cụ thể trong đô thị.

6. Tổ chức kiểm tra, xử lý hoặc đề nghị xử lý các vi phạm về quản lý chiếu sáng đô thị trên địa bàn mình quản lý theo thẩm quyền và quy định của pháp luật.

7. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục, vận động nhân dân sử dụng điện chiếu sáng an toàn, đúng mục đích; sử dụng các sản phẩm chiếu sáng hiệu suất cao, tiết kiệm điện và chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về chiếu sáng đô thị.

8. Hàng năm, báo cáo tình hình quản lý chiếu sáng đô thị, kết quả thực hiện kế hoạch đầu tư phát triển hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị trên địa bàn về Sở Xây dựng theo quy định.

Điều 9. Trách nhiệm của đơn vị quản lý, vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị

1. Quản lý, vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị theo nội dung quy định tại Điều 23 Nghị định số 79/2009/NĐ-CP.

2. Thực hiện quyền và trách nhiệm theo quy định tại Điều 24 Nghị định số 79/2009/NĐ-CP.

Điều 10. Trách nhiệm của các chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng

Chủ đầu tư các dự án khu đô thị mới, dự án phát triển nhà ở, dự án có liên quan đến hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị trên địa bàn tỉnh phải tuân thủ các quy định về quản lý, vận hành và xây dựng hệ thống chiếu sáng đô thị. Thiết kế và thi công xây dựng các công trình chiếu sáng đô thị phải gắn kết đồng bộ với hạ tầng kỹ thuật của các khu vực lân cận, phù hợp với tính chất từng đô thị và bảo đảm mỹ quan đô thị. Sau khi xây dựng hoàn thành, có trách nhiệm đồng bộ theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về chiếu sáng đô thị hoặc bàn giao cho các cơ quan quản lý theo nội dung chấp thuận đầu tư dự án.

Điều 11. Chế độ báo cáo

Các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã, các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện báo cáo định kỳ 6 tháng, hàng năm và đột xuất (nếu có) về kết quả thực hiện Quyết định này theo quy định (thông qua Sở Xây dựng) để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 12. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2026.

2. Quyết định này bãi bỏ Chương V (quy định về chiếu sáng đô thị) Quyết định số 26/2020/QĐ-UBND ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) quy định về quản lý hạ tầng kỹ thuật đô thị trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo quy định tương ứng tại văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Xây dựng; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trương Công Thái

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 824/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 24 tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật
trong lĩnh vực nội vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ)
và Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên (cũ) ban hành
trước sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hoá và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị quyết số 161/NQ-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về nội dung trình xin ý kiến thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 198/TTr-SNV ngày 02 tháng 3 năm 2026 và Tờ trình số 297/TTr-SNV ngày 19 tháng 3 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ các văn bản quy phạm pháp luật

1. Quyết định số 11/2021/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) ban hành Quy chế đánh giá, xếp loại kết quả thực hiện nhiệm vụ các cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

2. Quyết định số 15/2024/QĐ-UBND ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đánh giá, xếp loại kết quả thực hiện nhiệm vụ các cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 11/2021/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ).

3. Quyết định số 30/2024/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên (cũ) ban hành Quy chế cập nhật, sử dụng, khai thác dữ liệu, thông tin Phần mềm cơ sở dữ liệu về cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Phú Yên và cập nhật, đồng bộ cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Giao Sở Nội vụ chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai, thực hiện Quyết định này.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đào Mỹ

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 09 Lê Duẩn - phường Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại: 0262 8585868

E-mail: congbao@daklak.gov.vn